

Số: 1906 /QĐ - BGTVT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông trên phạm vi 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Xây dựng được Quốc hội ban hành tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 và Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ công văn số 570/TTg-KTN ngày 28/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Đề án xây dựng 186 cầu dân sinh đảm bảo an toàn giao thông vùng dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 3000/QĐ-BGTVT ngày 01/10/2013 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc phê duyệt Đề cương và dự toán lập Đề án Xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông;

Xét đề nghị của Tổng cục Đường bộ Việt Nam tại văn bản số 2190/TCĐBVN-KHĐT ngày 16/5/2014 về việc phê duyệt Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông trên phạm vi 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông trên phạm vi 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên với các nội dung chính sau:

I. Phạm vi, mục tiêu Đề án

1. Phạm vi

Đề án được thực hiện tại 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên: Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,

Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

2. Mục tiêu

- Tạo điều kiện đi lại đảm bảo an toàn giao thông, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển giao thông nông thôn trong Chiến lược phát triển giao thông nông thôn Việt Nam đến năm 2020.

- Xác định số lượng cầu treo dân sinh cấp thiết cần xây dựng để đảm bảo an toàn giao thông; dự kiến tổng mức vốn cần thiết và đề xuất nguồn vốn, phương thức thực hiện.

- Xác định các chỉ tiêu kỹ thuật, quy trình bảo trì cho cầu treo dân sinh, phạm vi ứng dụng kết cấu cầu treo dân sinh để đảm bảo tính hiệu quả.

II. Nội dung Đề án

1. Tiêu chí và qui mô xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông

1.1 Tiêu chí lựa chọn vị trí xây dựng cầu:

- Ưu tiên những vùng miền núi khó khăn, vượt suối có nguy cơ mất an toàn cao, những nơi kết nối với các công trình phúc lợi (trường học, trạm y tế,...), đặc biệt các vị trí học sinh phải đến trường bằng bè mảng.

- Ưu tiên vị trí vượt sông, suối có bề rộng lòng sông, suối lớn hơn 40m, địa hình hiểm trở, có cây trôi lớn, nguy cơ xảy ra tai nạn cao, chênh lệch mực nước giữa mùa lũ và mùa cạn lớn.

- Ưu tiên xây dựng tại các vị trí địa hình có mực nước sông, suối quá sâu, việc tiếp cận để đưa thiết bị thi công vào vị trí công trình quá khó khăn, không khả thi nếu đầu tư xây dựng cầu cứng.

1.2 Quy mô mặt cắt ngang:

- Loại khổ cầu B=2,0m: Cho cầu có mật độ sử dụng lớn hơn 50 người/ngày;

- Loại khổ cầu B=1,5m: Cho cầu có mật độ sử dụng dưới 50 người/ngày;

- Trường hợp cần đầu tư cầu có khổ cầu từ 2,0m trở lên, Tổng cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ GTVT xem xét, quyết định.

1.3 Tải trọng thiết kế:

- Hoạt tải người đi 3,0 kN/m², tải trọng tập trung 4,9 kN (bánh xe máy có kê xung kích, diện tích phân bố lực 10x10cm) để kiểm toán mặt cầu.

1.4 Tuổi thọ thiết kế:

- Cầu treo được thiết kế với mực nước lũ lịch sử, bảo đảm an toàn cho công trình về mùa mưa lũ với tuổi thọ thiết kế 25 năm.

2. Nhu cầu vốn:

Trong tổng số trên 1.190 vị trí đề xuất xây dựng cầu treo của 28 địa phương, Đề án đã lựa chọn đầu tư xây dựng 186 cầu/17.718 mđ với tổng vốn đầu tư khoảng 931,70 tỷ đồng, được đầu tư xây dựng trong 09 tháng (từ năm 2014 - 2015). Trong quá trình thực hiện sẽ xác định giá trị cho từng cầu cụ thể.

(Chi tiết số lượng cầu xem phụ lục kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện Đề án

3.1 Giải pháp kỹ thuật xây dựng và bảo trì

- Ban hành tiêu chuẩn thiết kế và qui trình bảo trì công trình cầu treo dân sinh, áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

- Các cầu được thiết kế để có thể lắp ráp theo mô đun chế tạo sẵn. Việc chế tạo các cấu kiện chính của cầu gồm hệ mặt cầu và các chi tiết khác được thực hiện theo thiết kế điển hình chung tại công xưởng chuyên dụng.

- Trong quá trình xây dựng sẽ thực hiện chuyên gia kỹ thuật kiểm tra và bảo dưỡng cầu cho địa phương để đảm bảo khai thác an toàn theo tuổi thọ thiết kế.

- Các địa phương tổ chức và tạo điều kiện để cộng đồng dân cư tham gia giám sát xây dựng và bảo trì cầu.

3.2 Giải pháp huy động vốn

Bộ Giao thông vận tải phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương liên quan huy động mọi nguồn lực trong nước và nước ngoài (ngân sách nhà nước, ODA v.v..) để thực hiện Đề án. Trước mắt sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện 186 cầu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Tổng cục Đường bộ Việt Nam là Chủ đầu tư/Cấp quyết định đầu tư (theo phân cấp tại Quyết định số 2783/QĐ-BGTVT ngày 12/9/2013 của Bộ GTVT) thực hiện phê duyệt Dự án/Báo cáo kinh tế kỹ thuật và triển khai đầu tư xây dựng 186 cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông trên phạm vi 28 tỉnh theo quy định hiện hành. Ban Quản lý dự án 3 (đại diện Chủ đầu tư) thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành và ký hợp đồng với Ban Quản lý dự án thuộc Sở Giao thông vận tải các tỉnh trong phạm vi Đề án để thực hiện đầu tư xây dựng.

- Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông: Chủ trì, phối hợp với Vụ Khoa học - Công nghệ thẩm định hồ sơ mẫu thiết kế điển hình cầu treo dân sinh.

- Vụ Kế hoạch - Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu tìm kiếm nguồn vốn, đề xuất cơ chế huy động và xác định nguồn vốn thực hiện Đề án.

- Vụ Khoa học - Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, cập nhật trình Bộ GTVT ban hành các tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu cầu treo dân sinh.

- Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, nghiên cứu trình Bộ GTVT ban hành quy trình quản lý và bảo trì cầu treo dân sinh.

- Vụ Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam rà soát việc thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường của dự án.

- Ủy ban nhân dân 28 tỉnh trong phạm vi Đề án: Chỉ đạo các cơ quan liên quan của địa phương phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam trong quá trình xây dựng và tiếp nhận công trình sau khi hoàn thành; thực hiện đúng quy định về kiểm tra, bảo trì cầu để đảm bảo khai thác an toàn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ GTVT, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Đầu tư, Khoa học - Công nghệ, Kết cấu hạ tầng giao thông, Tài chính, Hợp tác quốc tế; Cục trưởng cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông, Chánh Văn phòng Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: U

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc;
- UBND và Sở GTVT 28 tỉnh thuộc Đề án;
- Lưu VT, KHĐT (05 bản).



KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Trường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 862/ SY-UBND

Bình Định, ngày 30 tháng 5 năm 2014

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo VP, K19;
- Lưu: VT (12b)

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Lê Nhuận

PHỤ LỤC:

**TỔNG HỢP DANH MỤC XÂY DỰNG CẦU TREO DÂN SINH
28 TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC, MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN**

TT	Tên tỉnh	Số lượng cầu treo (cái)	Chiều dài (m)	Số dân hưởng lợi (người)
1	Hà Giang	8	570	7.017
2	Cao Bằng	5	280	1.500
3	Lai Châu	6	490	3.685
4	Điện Biên	6	650	4.180
5	Sơn La	14	1.365	17.370
6	Lào Cai	3	220	1.457
7	Yên Bái	5	360	5.236
8	Lạng Sơn	6	640	4.340
9	Bắc Kạn	7	350	3.320
10	Tuyên Quang	4	250	4.742
11	Thái Nguyên	5	400	9.200
12	Phú Thọ	2	110	1.100
13	Hòa Bình	7	720	9.620
14	Quảng Ninh	4	315	1.460
15	Thanh Hóa	22	2.730	52.160
16	Nghệ An	12	1.135	10.651
17	Hà Tĩnh	5	690	7.300
18	Quảng Bình	11	1.300	12.500
19	Quảng Trị	3	260	2.100
20	Thừa Thiên Huế	2	250	2.200
21	Quảng Nam	14	1.203	6.300
22	Quảng Ngãi	6	400	1.625
23	Bình Định	3	530	4.380
24	Gia Lai	7	970	52.528
25	Kon Tum	6	510	3.580
26	Đắk Lắk	9	740	11.350
27	Đắk Nông	1	50	300
28	Lâm Đồng	3	230	1.200
TỔNG CỘNG		186	17.718	239.401